

Ý nghĩa về quyền con người trong việc xây dựng một xã hội lành mạnh

Vũ Minh Chí*

Mở đầu

Khái niệm *quyền con người* (nhân quyền) ra đời ở châu Âu đã hàng mấy thế kỷ, thu hút được sự chú ý rộng rãi của dư luận quốc tế, tích lũy được nhiều thành quả nghiên cứu của các học giả trong nhiều lĩnh vực. Tại Việt Nam, khái niệm nhân quyền mới được du nhập tích cực trong khoảng vài thập kỷ nay mặc dù về mặt *tư tưởng* thì đây là vấn đề không hoàn toàn mới lạ đối với truyền thống nhân ái, khoan dung của dân tộc. Tuy nhiên có thể nói rằng, vấn đề nhân quyền hay được nhắc tới - cả trong cuộc sống cũng như trong nghiên cứu khoa học - như là những vấn đề chiến lược ở tầm cỡ quốc gia, quốc tế; vì thế dễ đem lại ấn tượng tách rời với cuộc sống hàng ngày. Thực tế, khi thâm nhập sâu vào cuộc sống con người ở phạm vi thường nhật, trong quan hệ giữa người và người, trong hành vi ứng xử và tâm thức của từng cá nhân thì dường như nhân quyền vẫn chưa có mặt, hay nói đúng hơn là ý thức về nhân quyền của cá nhân và tập thể trong cuộc sống vẫn còn khá mờ nhạt. Bài viết này, xuất phát từ thực tế đó, sẽ không phân tích vấn đề nhân quyền dưới góc độ trừu tượng, khó hiểu, khó nắm bắt như trong các văn bản pháp lý hoặc trong những

tranh cãi quốc tế xung quanh quan điểm nhân quyền. Thay vì như vậy, ở đây chúng tôi sẽ chỉ xem xét vấn đề nhân quyền trên bình diện cuộc sống của một cá nhân - đi sâu vào mặt ý thức, thái độ - trong lát cắt sinh hoạt hàng ngày, từ gia đình đến nơi làm việc, nhà trường, bệnh viện, và cả văn học có tác động đến cuộc sống tinh thần của con người.

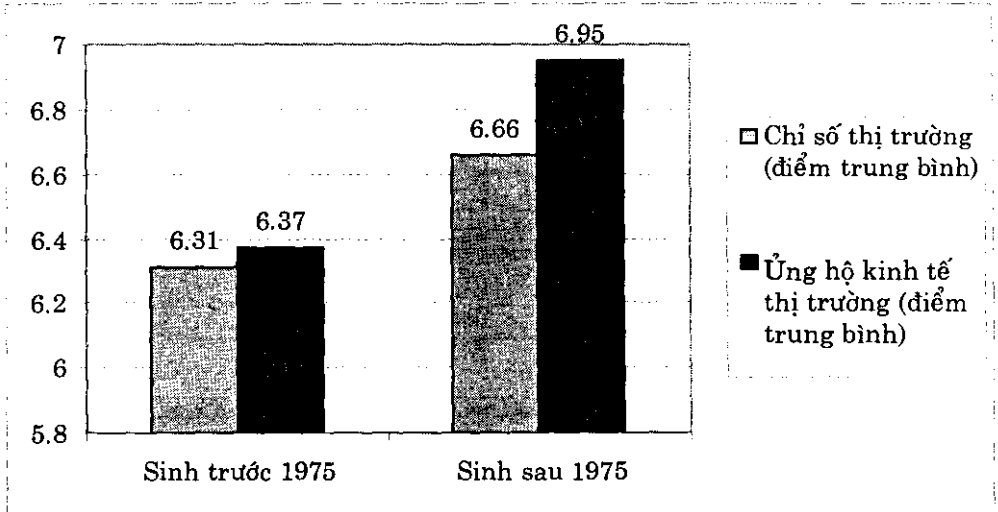
Nhân quyền được xem xét ở đây là những quyền cơ bản của con người tức là *quyền của con người được sống một cuộc sống xứng đáng với con người, được tôn trọng ở mức tối đa trong sự kết nối quan hệ với người khác*. Điều này có nghĩa là, con người được tôn trọng xứng đáng với con người đồng thời với việc được đòi hỏi tôn trọng người khác (về nhân quyền) như bản thân được tôn trọng. Hơn nữa, nhân quyền cơ bản thường được triển khai thành sự bảo đảm những quyền lợi riêng và cụ thể như tôn trọng sinh mạng, tôn trọng tài sản và tôn trọng uy tín. Vì thế, cũng có thể nói nhân quyền cơ bản là rất nhiều các quyền lợi đã được hệ thống hóa¹.

1. Con người sinh ra từ gia đình và bắt đầu học được ở đó rất nhiều điều

¹ Theo *Quy ước về Nhân quyền quốc tế* được Liên hiệp quốc đưa ra ngày 16 tháng 12 năm 1966 nhằm tăng cường cho *Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế*.

* TS., Viện Nghiên cứu con người.

Hình 3: Ủng hộ nền kinh tế thị trường và tư nhân hóa kinh tế ở các độ tuổi khác nhau



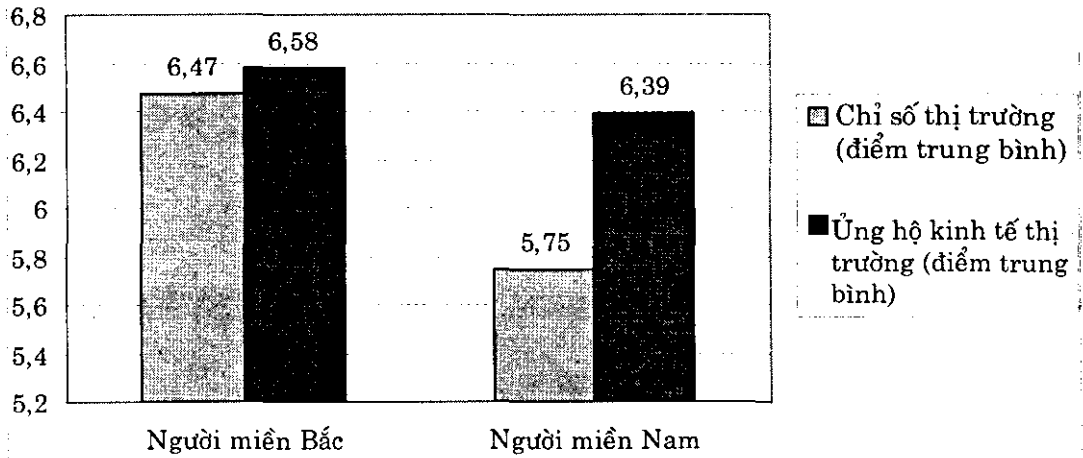
Nguồn: Điều tra Giá trị Thế giới 2001, Việt Nam.

Điều này cũng có thể nhìn thấy trong cuộc sống hàng ngày ở Việt Nam. Thế hệ trẻ quan tâm hơn đến kinh tế quốc tế và theo kịp được với những phương thức và tiêu chuẩn của hệ thống kinh tế thế giới. Khi một người nào đó vào một văn phòng công ty nước ngoài ở Việt Nam sẽ bắt gặp rất nhiều nhân viên trẻ tuổi ở đây. Các quán cà phê internet ở Hà Nội và tp.Hồ Chí Minh luôn có sự góp mặt của giới trẻ. Giới trẻ cũng bắt kịp rất nhanh với thời trang thế giới. Nhiều người già ở Việt Nam phàn nàn về xu hướng này nhưng thế hệ trẻ ở Việt Nam rõ ràng đang thay đổi. Với hơn 60% dân số Việt Nam ở dưới độ tuổi 30, hiển nhiên họ sẽ là tương lai của đất nước. Một trong những yếu tố khác tác động đến thái độ đối với nền kinh tế thị trường là yếu tố vùng. Miền Bắc và miền Nam có sự khác nhau về văn hóa. Những người miền Nam gốc Bắc khi vào khai phá vùng đất mới đã thay đổi tính cách vốn có trở nên cởi mở hơn. Những người miền Nam này lại được sống trong điều kiện kinh tế thị trường trước khi đất nước được thống nhất vào năm 1975. Ngoài ra, rất nhiều công ty nước

ngoài tập trung đầu tư vào các hoạt động của họ ở miền Nam. Theo số liệu thống kê của Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc, riêng tp.Hồ Chí Minh chiếm 17% sản lượng quốc gia; 30% đầu tư nước ngoài và 40% xuất khẩu của Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và xuất khẩu bình quân đầu người ở 4 tỉnh phía Nam cao hơn vài lần so với các tỉnh phía Bắc xung quanh Hà Nội. Tuy nhiên, ngay ở Hà Nội cũng có thể nhìn thấy những hoạt động kinh tế sôi động của các thương nhân và các doanh nghiệp tư nhân mới.

Hình 4 cho thấy những người trả lời phỏng vấn đến từ phía Bắc có thái độ tích cực hơn đối với kinh tế tư nhân so với những người đến từ phía Nam. Điều này có thể là do sự thành công của những cải cách kinh tế diễn ra trên khắp đất nước mà những thành công này ảnh hưởng đến những người miền Bắc nhiều hơn là những người miền Nam. Có thể những người ở miền Nam nhìn thấy ít thay đổi từ những cải cách đổi mới, hoặc họ không sẵn sàng bày tỏ sự ủng hộ đối với những cái mà họ xem như đã thấy trước 1975.

Hình 4: Ủng hộ nền kinh tế thị trường và Tư nhân hoá kinh tế ở các vùng khác nhau



Nguồn: Điều tra Giá trị Thế giới 2001, Việt Nam.

Một khả năng dự báo khác về sự ủng hộ đối với nền kinh tế thị trường chính là vị trí xã hội. Những người giàu có được hưởng nhiều lợi ích hơn từ đổi mới và chất lượng sống ngày càng tăng. Dường như họ đã được tham gia vào các hoạt động thương mại quốc tế và như vậy họ đã khám phá hệ thống thị trường các nước khác. Đáng tiếc là chúng tôi không thể tìm được mối liên hệ quan trọng nào giữa vị trí kinh tế và thái độ đối với nguyên tắc của thị trường. Nhóm có thu nhập cao ủng hộ kinh tế thị trường (chỉ số trung bình = 6,35) cũng tương tự như sự ủng hộ của nhóm có thu nhập thấp hơn (chỉ số trung bình = 6,39). Dường như những người giàu nhất thì không được hưởng lợi trực tiếp từ cơ chế thị trường hoặc đã không có mối liên hệ giữa vị trí của họ với sự ủng hộ nền kinh tế thị trường. Có thể họ đã tranh thủ thời kỳ chuyển đổi khi mà các cơ chế thị trường chưa được hoàn thiện ở Việt Nam để làm giàu.

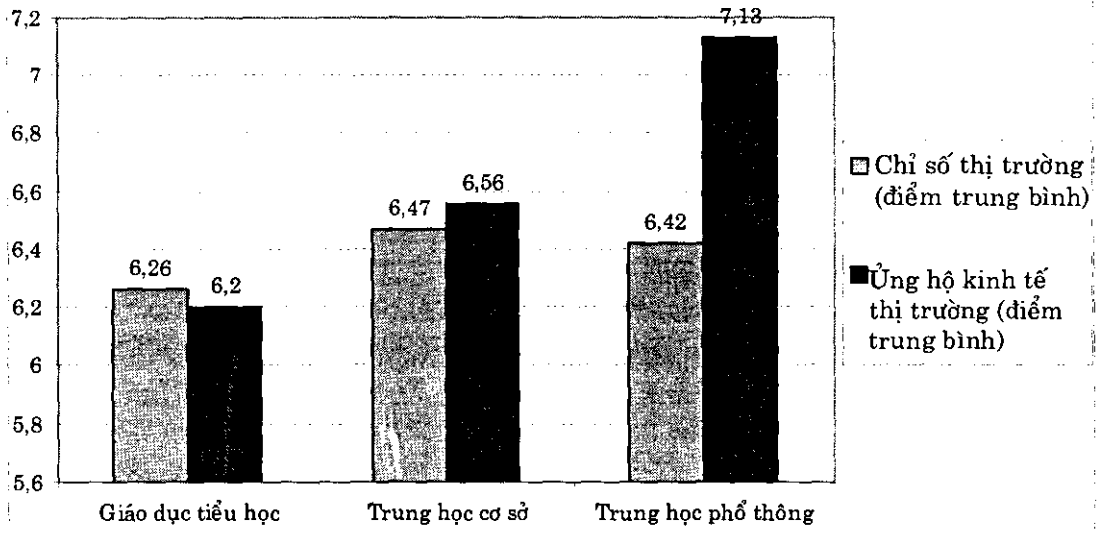
Trình độ giáo dục cũng là một khía cạnh của vị trí xã hội, điều đó có thể liên quan đến sự ủng hộ đối với nền kinh tế

thị trường và cải cách đổi mới. Mặt khác, những người có trình độ cao hơn nhận biết rõ hơn về tiềm năng cải cách thị trường và sẵn sàng tham gia các cuộc tranh luận về cải cách và các cuộc thảo luận về tác động của quá trình thị trường hóa. Những người này dường như cũng nắm giữ chức vụ có liên quan đến trao đổi với nước ngoài và họ cũng nắm được các kỹ năng để có thể làm việc được tốt hơn trong nền kinh tế thị trường đầy tính cạnh tranh. Những người có trình độ cao cũng dường như được sống trong một môi trường toàn cầu vì thế họ có thêm nhiều thông tin về toàn cầu hóa và hoạt động của các tổ chức thế giới như UNDP, ASEAN và WTO. Thêm vào đó, những người này cũng được hưởng lợi ích từ hệ thống trước đó có thể giúp cho họ nhận được cơ hội đào tạo thêm và được thường xuyên làm việc với các cơ quan và doanh nghiệp Nhà nước. Như vậy, chúng tôi xem xét liệu các nhóm có trình độ giáo dục đào tạo khác nhau thì có thái độ khác nhau đối với kinh tế thị trường hay không?

Giáo dục có quan hệ đối với sự ủng hộ kinh tế tư nhân (hình 5). Những người có trình độ trung học cơ sở và trung học phổ thông được hỏi thì ủng hộ kinh tế thị trường nhiều hơn là những người có

trình độ tiểu học. Những khác biệt này tuy ở mức khiêm tốn ($r=17$) nhưng điều này cũng cho thấy việc Việt Nam nâng cao trình độ giáo dục sẽ góp phần vào xu hướng đổi mới kinh tế và thị trường hóa.

Hình 5: Ủng hộ kinh tế thị trường và tư nhân hoá kinh tế ở các trình độ giáo dục khác nhau



Nguồn: Điều tra Giá trị Thế giới 1999-2002.

Cuối cùng chúng tôi xem xét mối liên hệ giữa giới và thái độ đối với nền kinh tế thị trường, bởi vì phụ nữ và nam giới có những vị trí khác nhau về công việc và mối liên quan tới kinh tế thị trường. Giới có ảnh hưởng không lớn đối với kinh tế thị trường ($r=.07$). Phụ nữ Việt Nam hoài nghi về kinh tế thị trường hơn là nam giới mặc dù khoảng cách này tương đối nhỏ. Phụ nữ Việt Nam ít tham gia vào hoạt động kinh doanh đặc biệt là ở vùng nông thôn nơi chiếm hơn 70% dân số. Điều này giải thích lý do họ hoài nghi đối với những thay đổi về kinh tế.

Cùng với điều này, những kết quả thu được như trên cho thấy Đổi mới ở Việt Nam diễn ra đồng thời với những thay đổi trong định hướng của người

dân đối với nền kinh tế thị trường. Thế hệ những người lớn tuổi và những người nằm ngoài phạm vi hoạt động kinh tế thì ít ủng hộ kinh tế thị trường hơn mà thiên về hệ thống quản lý Nhà nước trong quá khứ. Tuy nhiên, do những cải cách này đã cải thiện điều kiện kinh tế ở Việt Nam nên được thế hệ trẻ, những người có học thức và những người có liên quan đến chính trị ủng hộ hơn. Ngoài ra, điều này cũng cho thấy những cải thiện về kinh tế cũng là yếu tố để người dân ủng hộ chính sách cải cách.

Thái độ đối với phân hoá cá nhân trong kinh tế

Chiều cạnh khác của những giá trị dưới tác động của nền kinh tế thị trường chính là sự xuất hiện xu hướng bất bình

đẳng trong thu nhập. Trong nền kinh tế thị trường, sự khác biệt về thu nhập đã giúp cho người ta làm việc chăm chỉ hơn và luôn có những sáng kiến mới. Như vậy, ý tưởng cạnh tranh chính là trọng tâm của nguyên lý thị trường. Nhưng những giá trị chỉ huy của Việt Nam trước đây dường như đối lập với các nguyên lý xã hội chủ nghĩa (XHCN)- cơ sở của nền kinh tế. Trước đó Chính phủ Việt Nam đã nhấn mạnh yêu cầu được cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản và vai trò của Nhà nước trong việc phân phối những hàng hóa. Như vậy, chúng tôi muốn tìm hiểu xem dân chúng Việt Nam hiện nay xem xét lựa chọn những giá trị này trong bối cảnh của hai thập kỷ Đổi mới như thế nào.

Một câu hỏi nữa được đặt ra trong điều tra WVS là liệu có nên có sự khác biệt trong thu nhập để khích lệ người lao động hay là nên rút ngắn sự khác biệt đó. Như đã đề cập ở phần trên, chúng tôi đã mô tả sự khác biệt rất lớn trong thu nhập của người Việt Nam, điều này là một thay đổi đáng kể so với hệ thống trước đó. Hầu hết người Việt Nam vẫn tin rằng nên có sự khác biệt nhiều hơn trong thu nhập để tạo ra sự khuyến khích (chỉ số trung bình = 6,3). Hơn nữa, sự chấp nhận bất bình đẳng ở Việt Nam lớn hơn so với các nước Trung Quốc, Nhật Bản, và Mỹ. Điều này có thể là do quá trình chịu đựng lâu dài của người Việt Nam trong hệ thống phân phối thu nhập bình quân, chính điều này làm cho mọi người thích sự khác biệt hơn, hoặc là họ đã thích ứng với đổi mới.

Một khía cạnh khác của tư nhân hóa kinh tế liên quan đến việc phải lựa chọn giữa một xã hội với những lợi ích phúc lợi xã hội lớn và có mức thuế cao với một xã hội có mức thuế thấp và cá nhân phải chịu trách nhiệm với cuộc sống của

họ. Điều này phân biệt giữa một xã hội phúc lợi với một xã hội cạnh tranh. Những người được phỏng vấn ở Việt Nam tích cực ủng hộ xu hướng tự chịu trách nhiệm cá nhân (chỉ số trung bình = 6,52), trong khi đó chỉ số này ở Trung Quốc, Nhật Bản và Canada thấp hơn (chỉ số trung bình = 5,51; 4,33 và 6,1). Chỉ có ở Mỹ là có chỉ số cao hơn Việt Nam (chỉ số trung bình = 6,71) do truyền thống chủ nghĩa cá nhân rất lớn trong văn hóa chính trị của Hoa Kỳ (Lipset 1996).

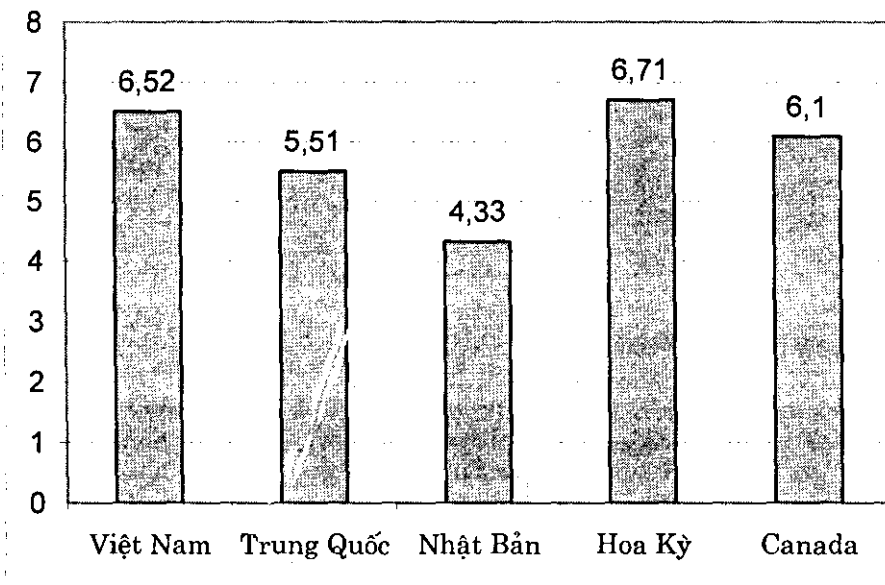
Trong phần trước chúng tôi đã kết hợp 2 câu hỏi để tìm ra một chỉ số ủng hộ tư nhân hóa kinh tế. Chỉ số tập thể/tư nhân hóa không khác biệt lớn giữa 5 quốc gia trong nghiên cứu so sánh của chúng tôi (Hình 6). Việt Nam có chỉ số giá trị cao nhất (6,42), điều này nghĩa là người Việt Nam ủng hộ rất nhiều đối với xã hội cạnh tranh. Nhật Bản có chỉ số thấp nhất (5,02), điều này phù hợp với nhận định của Ikeda cho rằng Nhật Bản là một xã hội chịu nhiều rủi ro. Ba quốc gia còn lại là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Canada nằm ở mức giữa.

Khảo sát của chương trình KX-05 tiến hành năm 2003 cũng cho kết quả tương tự. Khảo sát này cho thấy 65,5% trong số 339 công nhân được phỏng vấn ủng hộ sự khác biệt về thu nhập, số còn lại mong muốn có sự bình đẳng trong thu nhập. Mặc dầu vậy, 70,5% cho rằng sở hữu Nhà nước là quan trọng nhất, 11% trong số họ đánh giá cao sở hữu tập thể và chỉ có 18,5% số công nhân được phỏng vấn ủng hộ sở hữu cá nhân. Nếu so sánh với những người được phỏng vấn trong WVS thì dường như trả lời của những người công nhân này có mâu thuẫn bởi lẽ họ ủng hộ sở hữu Nhà nước nhưng lại cho rằng thu nhập khác biệt là hợp lý.

Nếu xem xét truyền thống XHCN của Việt Nam thì dường như kết quả tìm được về sự chấp nhận của người dân đối với tư nhân hóa kinh tế là một điều khá ngạc nhiên. Một phần chúng tôi tin rằng điều này phản ánh sự chấp nhận đối với những nguyên tắc được đặt ra trong thời kỳ Đổi mới của Chính phủ, điều này làm cho cá nhân có trách nhiệm hơn đối với cuộc sống của chính họ. Đây là một phần của cuộc vận động tiến đến sự lựa chọn mà Inglehart và Welzel đã đề cập đến trong mô hình phát triển con người của họ. Thêm vào

đó, mặc dù cải cách Đổi mới cũng gây ra nhiều bất ổn trong xã hội và khó khăn về kinh tế, nhưng quá trình thị trường hóa cũng đã mang lại lợi ích cho nhiều người Việt Nam. Ví dụ trong nghiên cứu PEW (2003) cho thấy ở Việt Nam, 92% số người được phỏng vấn cho rằng những công việc được trả lương cao đã tăng lên trong 5 năm qua và 95% trong số họ cho là điều kiện làm việc tốt hơn, tỷ lệ này cao hơn so với các nước khác. Vì thế không ngạc nhiên khi mà quần chúng ủng hộ quá trình vận hành của cơ chế thị trường.

Hình 6: Sự khác nhau về chỉ số ủng hộ tư nhân hóa kinh tế giữa các quốc gia



Nguồn: Điều tra Giá trị Thế giới 1999-2002.

Một lần nữa, chúng tôi không chỉ dùng tỷ lệ phần trăm để xem xét các ý kiến khác nhau trong xã hội đối với tư nhân hóa kinh tế. Yếu tố đầu tiên chúng tôi xem xét là Độ tuổi giống như đã áp dụng với chỉ số thị trường (nhóm cột thứ hai trong hình. 3). Thật vậy có sự khác biệt đáng kể ($r=0.13$) về thái độ của người dân đối với bất bình đẳng; những

người sinh trước năm 1975 ít ủng hộ đối với sự bất bình đẳng hơn những người sinh sau năm 1975 (chỉ số trung bình = 6,95 đối với nhóm sinh sau năm 1975 và 6,37 đối với nhóm sinh trước năm 1975). Bởi vì thế hệ trẻ được lớn lên trong môi trường của cơ chế thị trường, những gì mà họ nhận được phụ thuộc vào giá trị và những đóng góp của họ. Những người

trẻ tuổi dễ dàng chấp nhận làm việc trong các công ty tư nhân mà ở đó lương của họ được hưởng dựa trên những đóng góp của họ đối với công ty. Chúng ta thường nhìn thấy những người Việt Nam trẻ tuổi có trình độ sẵn sàng rời bỏ những đơn vị Nhà nước để làm việc cho những công ty nước ngoài nơi mà thu nhập của họ cao hơn đáng kể nhưng thiếu sự đảm bảo về một công việc ổn định lâu dài. Những sự khác biệt giữa các thế hệ còn được nhận thấy rõ hơn trong thái độ của họ đối với nền kinh tế thị trường. Đổi mới đã tạo ra một thế hệ doanh nhân trẻ có xu hướng cá nhân chủ nghĩa cao hơn, vì thế chỉ số ủng hộ tư nhân hóa kinh tế ở Việt Nam cao hơn các nước khác như trong Hình 6, thậm chí cao hơn một số nước như Canada và Nhật Bản. Rất nhiều người già ở Việt Nam quan tâm đến xu hướng thực dụng ở lớp trẻ, nhưng điều này chỉ là phản ánh những khác nhau cơ bản giữa các thế hệ trong việc đánh giá các giá trị kinh tế như trong hình.

Chúng tôi cũng xem xét liệu yếu tố vùng có liên quan gì đến những ý kiến này không. Những người sống ở phía Bắc thích sự khác biệt trong thu nhập và trách nhiệm cá nhân cao hơn những người phía Nam (hình 4). Người ta thường cho rằng vì những người ở phía Nam từng được sống trong nền kinh tế thị trường nên họ thích sự khác biệt trong thu nhập và trách nhiệm cá nhân. Thực tế cho thấy chính sách Đổi mới đang làm thay đổi cuộc sống người dân phía Bắc nhiều hơn ở phía Nam. Kết quả là điều này đã thay đổi suy nghĩ của người miền Bắc nhiều hơn người miền Nam.

Vị trí xã hội là một nhân tố khác góp phần tạo nên những giá trị kinh tế này. Ví dụ người ta thường giả định rằng

những nhóm có thu nhập cao hơn và có trình độ cao hơn là những người có tính cạnh tranh và được hưởng lợi nhiều nhất từ những thành tích của họ trong quá khứ. Như vậy, những nhóm này dường như tán thành tư nhân hóa kinh tế. Ví dụ, một nghiên cứu trước đây trong thời kỳ hậu xã hội Chủ nghĩa ở các nước Đông Âu cho thấy nhóm có vị trí cao hơn có vẻ như chấp nhận hệ thống thị trường mới nhiều hơn (Rose, Haerpfer và Mishler 1998). Cũng như vậy có sự xung đột tiềm tàng giữa những chuẩn mực hiện tại với những chính sách của chế độ xã hội chủ nghĩa trong quá khứ. Như vậy, vị trí xã hội cũng như thế hệ là một tiêu chí giá trị để xem xét một quốc gia sẽ tiến đến đâu.

Chúng tôi tìm thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa thu nhập và sự ủng hộ đối với tư nhân hóa kinh tế ($r=0.19$). Những người giàu ủng hộ nhiều hơn đối với bất bình đẳng (chỉ số trung bình = 6,86) so với tỷ lệ này ở người nghèo hơn (chỉ số trung bình = 6,50). Người Việt Nam đã học được kinh nghiệm từ trong quá khứ khi mà tất cả đều được đối xử bình đẳng mà ít coi trọng những nỗ lực của cá nhân. Những hình thức kinh tế tập thể cho thấy sự kém hiệu quả trong suốt 10 năm sau chiến tranh. Thực tiễn quá trình Đổi mới ở Việt Nam đã chỉ ra rằng những người giàu được lợi hơn từ khẩu hiệu "Làm theo năng lực, hưởng theo lao động" so với những người khác.

Tương tự như vậy, trình độ giáo dục cũng có tác động quan trọng đối với thái độ của người dân về bất bình đẳng (hình 5). So với những người có trình độ tiểu học, người có trình độ trung học ủng hộ bất bình đẳng nhiều hơn ($r=.17$). Chúng tôi cho rằng những người được phỏng vấn có trình độ cao được hưởng lợi nhiều hơn từ phát triển kinh tế trong thập kỷ

qua và họ hiểu rằng động cơ thúc đẩy chính là sản phẩm của hệ thống phân phối không đồng đều.

Vấn đề giới cũng ảnh hưởng đến những định hướng này, bởi chúng tôi cho rằng nam giới thường ủng hộ xã hội cạnh tranh. Quả thật, ở Việt Nam, nam giới dường như chấp nhận xã hội cạnh tranh hơn nữ giới về trách nhiệm cá nhân và thu nhập khác nhau. Sự khác nhau trong chỉ số trung bình vượt quá 1 điểm trong chỉ số giản lược (chỉ số trung bình = 6,71 và 6,20 và $r = .14$). Xu hướng đang tồn tại ở Việt Nam hiện nay là nam giới thường được coi là trụ cột kinh tế trong gia đình. Vì vậy, nam giới thường thích ứng được với các thách thức và chịu trách nhiệm cá nhân.

Như vậy, chúng tôi vừa mô tả trên đây thái độ của người dân đối với thị trường và sự bất bình đẳng trong phân phối và trách nhiệm của người dân Việt Nam trong thời kỳ hiện nay. Hai chỉ số này cho thấy các kết quả tương tự nhau cho dù những người được hỏi ở các lứa tuổi, vùng, trình độ và giới tính khác nhau. Vì những người trẻ tuổi có mức độ ủng hộ mạnh mẽ hơn đối với định hướng thị trường và tư nhân hoá kinh tế cho nên chúng tôi có thể nói rằng kinh tế thị trường và hệ thống phân phối dựa trên những đóng góp rõ ràng là xu hướng phát triển kinh tế tất yếu trong tương lai ở Việt Nam. Sự khác nhau về giới và vùng thể hiện ảnh hưởng của văn hoá đối với thái độ của người dân. Chẳng hạn, phụ nữ trước đây chỉ được coi là người nội trợ và trực tiếp chăm sóc gia đình. Truyền thống này cho thấy phụ nữ thường không thích ứng được với sự bất bình đẳng, nhưng đồng thời họ cũng không có khả năng cạnh tranh với nam giới. Tình hình này, thực tế vẫn ảnh hưởng tới thể hệ ngày nay mặc dù có thể

ít khác biệt hơn. Vùng cũng được xem là yếu tố tác động tới thái độ của công chúng. Tuy vậy, nhìn chung người Việt Nam ngày nay vẫn nhận thức được tầm quan trọng của cạnh tranh và sở hữu tư nhân cũng như trách nhiệm cá nhân và các mức độ thu nhập khác nhau. Những chuyển biến này bắt nguồn từ những thay đổi của chính sách Nhà nước mà những chính sách này đã giúp thúc đẩy quá trình thị trường hoá và dân chủ hoá trong suốt hai thập kỷ đổi mới.

Kết luận

Điểm mấu chốt của chính sách Đổi mới được thực hiện từ năm 1986 ở Việt Nam chính là phát triển kinh tế thị trường và dân chủ hoá xã hội. Trong quá trình Đổi mới, Chính phủ và xã hội có những ý kiến khác nhau về mức độ mà thị trường nên chuyển đổi. Phần lớn người dân tin tưởng rằng việc xoá bỏ sự bảo trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp Nhà nước và hạn chế những can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động kinh doanh là việc làm cần thiết. Những thay đổi này đã tạo ra những thành quả kinh tế tích cực. Trong thời gian qua, Việt Nam đã chứng kiến nhiều thay đổi đi đôi với điều kiện kinh tế xã hội được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, những thành quả đạt được này cũng để lại nhiều bất ổn xã hội mà công chúng đã phản ánh về hệ thống kinh tế mới này. Vì vậy nghiên cứu của chúng tôi tập trung trả lời câu hỏi: người Việt Nam phản ứng thế nào trước những cải cách này, và liệu những giá trị kinh tế hiện tại có phù hợp với những động lực kinh tế đã làm thay đổi Việt Nam ngày nay hay không.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra rằng người dân Việt Nam ngày nay ủng hộ mạnh mẽ những nguyên tắc của kinh tế thị trường và họ đánh giá cao vai trò của tư nhân hoá kinh tế và

cạnh tranh. Nhiều người cho rằng việc phân phối thành quả lao động sẽ kích lệ người lao động hơn nếu tạo ra những khác biệt trong thu nhập khuyến khích nỗ lực cá nhân. WVS đã cho thấy người Việt Nam đồng tình với xu hướng tăng trách nhiệm cá nhân và giảm vai trò bảo trợ của Nhà nước. Nền kinh tế thị trường chính là con đường đúng đắn để giải phóng tiềm năng cũng như kích lệ năng lực của con người cho phát triển kinh tế xã hội và thông qua quá trình này, năng lực của con người có thể được phát triển bền vững. Người dân Việt Nam rất tự hào về những thành quả kinh tế đạt được trong 5 năm vừa qua. Những thành quả này đã giúp cải thiện điều kiện sống và công ăn việc làm của người dân (Pew, 2002, 2003). Rõ ràng là những ý kiến của người dân Việt Nam đối với các giá trị trong thời kỳ hiện nay cho thấy những thay đổi lớn lao từ những gì diễn ra trước quá trình Đổi mới cho đến những sự kiện trong 2 thập kỷ vừa qua. Xu hướng ủng hộ nền kinh tế thị trường mạnh mẽ đã đánh dấu những thay đổi theo thời gian cũng cho thấy những thay đổi lớn hơn nữa trong tương lai bởi thế hệ trẻ chính là tương lai của đất nước.

Đồng thời, mối liên hệ chặt chẽ giữa những thành tựu kinh tế trong quá khứ với sự ủng hộ đối với cải cách thị trường cho thấy những giá trị hiện tại có thể chính là những xu hướng phát triển kinh tế trong tương lai. Những kết quả kinh tế đạt được trong quá khứ rõ ràng đã tạo ra sự ủng hộ đối với xu hướng thị trường hoá, nhưng nếu nền kinh tế đi xuống thì sự ủng hộ này không còn nữa. Nhưng một khi các giá trị kinh tế mới này được tiếp thu, và được sự ủng hộ bởi quá trình hiện đại hoá xã hội và xu thế toàn cầu hoá, những giá trị này có thể sẽ để lại dấu ấn rõ nét trong văn hoá chính trị ở Việt Nam.

Việt Nam đang chuyển đổi dần sang cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa nên những tàn dư của nền kinh tế tập trung quan liêu dường như vẫn còn tồn tại trong cơ cấu kinh tế hiện nay. Những kết quả của phát triển kinh tế và những hiểu biết của người dân về dân chủ hoá đã tạo ra cơ hội cho những cải cách chính trị. Trong khẩu hiệu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh”, Việt Nam đã đưa thêm yếu tố dân chủ hoá xã hội vào mục tiêu phát triển của đất nước. Thị trường hoá và dân chủ hoá cần phải được phát triển song song và có thể thấy rằng người dân Việt Nam ủng hộ tích cực đối với quá trình thị trường hoá và dân chủ hoá ở Việt Nam, như đã đề cập đến trong toàn bộ bài viết từ việc phân tích các số liệu thu thập được trong các cuộc điều tra.

Chú Thích:

1. Cuộc khảo sát của Công trình nghiên cứu Nhà nước KX-05: Khảo sát được tiến hành tháng 8/2003. 2320 người được chọn để phỏng vấn bao gồm 360 công nhân, 360 nông dân, 150 thương gia, 400 học sinh, 700 sinh viên các trường đại học và 350 học giả được chọn để phỏng vấn. Những người được phỏng vấn được phân bố đồng đều trên 3 vùng của đất nước (Bắc, Trung, Nam). Ở mỗi vùng chọn người dân 2 tỉnh để phỏng vấn.
2. Một số bằng chứng khác từ Điều tra Giá trị Thế giới Pew (2002). Cuộc khảo sát năm 2002 cho thấy 53% tin rằng cuộc sống của họ đã được cải thiện đáng kể trong vòng 5 năm qua, so với 17% nói rằng họ đã bị mất tất. Ngoài ra, 69% người Việt Nam được phỏng vấn rất lạc quan về tương lai của họ trong 5 năm tới. Chỉ số này cao hơn so

với các nước khác như Trung Quốc (42%), Nhật Bản (21%), Hàn Quốc (38%) hoặc các quốc gia khác trong khảo sát Pew, hay thậm chí Hoa Kỳ (51%) và Canada (48%).

3. Về xây dựng chỉ số kinh tế thị trường, có 2 câu hỏi là: “Bạn có thể cho tôi biết ý kiến của bạn về các vấn đề sau: Làm thế nào để bạn có thể thể hiện mức độ đồng tình hay không đồng tình của bạn” về một vấn đề? 1 có nghĩa là bạn hoàn toàn đồng ý với ý kiến bên trái, 10 nghĩa là bạn hoàn toàn đồng ý với ý kiến bên phải, và nếu ý kiến của bạn không phải như vậy, bạn có thể chọn các số ở giữa.

1) Cần tăng cường sở hữu tư nhân trong kinh doanh và công nghiệp	10) Cần tăng cường sở hữu Nhà nước trong kinh doanh và công nghiệp
1) Cạnh tranh là cần thiết. Cạnh tranh giúp cho người dân làm việc chăm chỉ và đóng góp những sáng kiến mới	10) Cạnh tranh là có hại vì nó mang lại những hậu quả cho người dân

4. Để so sánh, có khoảng 70% người Trung Quốc đồng ý, trong khi chỉ có 53% người Nhật Bản. Ngoài ra, 72% người Mỹ và 61% người Canada đồng tình với kinh tế thị trường tự do.

5. Chúng tôi lấy năm 1975 làm thời điểm để phân ra 2 nhóm tuổi bởi lẽ thời điểm này giúp chúng tôi phân biệt được 2 nhóm: 1 nhóm lớn lên trong thời kỳ Đổi mới và nhóm sinh trước năm 1975 được tính là thế hệ trước.

6. Về chỉ số kinh tế thị trường, có 2 câu hỏi là: “Bạn có thể cho tôi biết ý kiến của bạn về các vấn đề sau. Làm thế nào để bạn có thể thể hiện mức độ

đồng tình hay không đồng tình của bạn” về một vấn đề? 1 có nghĩa là bạn hoàn toàn đồng ý với ý kiến bên trái, 10 nghĩa là bạn hoàn toàn đồng ý với ý kiến bên phải, và nếu ý kiến của bạn không phải như vậy, bạn có thể chọn các số ở giữa.

1) Thu nhập phải công bằng hơn	10) Những khác biệt về thu nhập là cần thiết để tạo nên động lực cho cá nhân phát triển
1) Chính phủ cần chịu trách nhiệm đảm bảo cuộc sống của người dân	10) Người dân nên chịu trách nhiệm đối với cuộc sống của họ

Tài liệu tham khảo:

- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991, *Văn kiện Đại hội Đảng*, Nxb. Sự Thật.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, *Văn kiện Đại hội Đảng*, Nxb. CTQG.
- Dalton R và Nhu Ngoc Ong, 2002, *Dân chủ và Thị trường: Đánh giá của người dân ở các nước khu vực Thái Bình Dương*, bài viết giới thiệu tại Hội thảo quốc tế ở Hawaii, Honolulu, Hawaii, 11-15/6/2002.
- Dalton R, Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị và Nhu Ngoc Ong, 2003, *Social, Comparative Sociology*, tập 1, Số 3-4, trang 369-386.
- Friedman J. 2004. Firm Ownership and Internal Labor Practices in a Transition Economy: An Exploration of Worker Skill Acquisition in Vietnam. Paper read at the International Policy Conference on Transition Economies, 31 May – 1 June 2004, Hanoi.
- Tổng cục Thống kê, 2002, *Kinh tế Việt Nam trong những năm Đổi mới*, Hà Nội, Nxb. Thống kê.

7. Tổng cục Thống kê. 2002, *Kết quả về Nhu cầu Chất lượng cuộc sống gia đình*, Hà nội, Nxb. Thống kê.
8. Hà Huy Thành, 2000, *Những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. KHXH.
9. Kim. A.M 2004, *Một thị trường thiếu vắng "Quyền" được quyền sở hữu tài sản: Thành phố Hồ Chí Minh, Một thị trường bất động sản mới nổi ở Việt Nam*, bài viết tại Hội thảo quốc tế về *Những nền kinh tế đang trong thời kỳ chuyển đổi*, 31/5-1/6-2004, Hà Nội.
10. Nguyễn Hữu Minh và Nguyễn Xuân Mai, 2005, *Đô thị hoá và nghèo khó ở đô thị Việt Nam: Một số đặc điểm cơ bản* trong Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường, Nguyễn Quang Vinh (chủ biên) "Đô thị hoá và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh: Lý luận và thực tiễn", Nxb.KHXH, Hà Nội.
11. Nguyễn Phú Trọng, 1994, *Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam: Quan điểm và giải pháp phát triển* trong *Chủ nghĩa xã hội và Kinh tế thị trường: Kinh nghiệm của Trung Quốc, Kinh nghiệm của Việt Nam*, Hà Nội: Nxb.CCTQG.
12. Nguyễn Thu Sa và Nguyễn Thị Mai Hương, 2001, *Về khả năng cải thiện mức sống của tầng lớp có thu nhập thấp* trong Nguyễn Thế Nghĩa, Mạc Đường, Nguyễn Quang Vinh (chủ biên) "Đô thị hoá và vấn đề giảm nghèo ở thành phố Hồ Chí Minh: Lý luận và thực tiễn", Nxb.KHXH, Hà Nội.
13. Pew Center for People and the Press. 2002. *How Global Publics View their Lives, Their Countries, The World, America*.
14. <http://people-press.org/reports/pdf/165.pdf>
15. Pew Center for People and the Press. 2003. *Views of a Changing World*, June 2003. <http://people-press.org/reports/>
16. Phạm Minh Hạc, 2001, *Nghiên cứu con người và nguồn Nhân lực đi vào Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá*, Hà Nội, Nxb. CTQG.
17. Phạm Minh Hạc và Phạm Thành Nghị. 2002, *Định hướng giá trị trong thời kỳ chuyển đổi từ kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường Việt Nam*. "Nghiên cứu Con người". Số 1 (1) 2002, trang 47-53.
18. Phạm Minh Hạc và Phạm Thành Nghị, 2003, *Thái độ của người dân đối với dân chủ và thị trường thông qua Điều tra Giá trị Thế giới 2001*. "Nghiên cứu con người". Số 1 (4) 2003, trang 38-45.
19. Rose, Richard, Christian Haerpfer, and William Mishler. 1998. *Democracy and its Alternatives: Understanding Post-communist Societies*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
20. Turley, William and Mark Selden, eds. 1992. *Reinventing Vietnamese Socialism: Doi Moi in Comparative Perspective*. Boulder, CO: Westview Press.
21. United Nations Development Programme. 2000. *Human Development Report 2000*. New York: United National Development Program.
22. United Nations Development Programme. 2003. *Human Development Report 2003*. New York: United National Development Program.
23. United Nations Development Programme. 2004. *Human Development Report 2004*. New York: United National Development Program.
24. Võ Đại Lộc, 2004, *Những cải cách kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN*. Bài viết tại Hội thảo quốc tế về *Những nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi*, 31/5-1/6/2004, Hà Nội ♦